Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2921.59.00

Mã HS	2921.59.00
Mô tả hàng hóa	Hợp chất chức amin / - Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	09/11/2026 05:47:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/29215900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4185
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4185
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4185
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4131
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4092
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4092
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4092
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4092
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4092
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4092
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4130
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4130

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4130
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4130
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4130
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4130
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4134
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4134
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4134
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4134
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4134
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4134
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4134
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4098
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4094
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4094
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4094
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4094
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4094
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4094
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4094
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4094
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4094
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4094
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4094
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4094
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4141
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4141

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4141
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4141
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4141
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4141
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4138
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4138
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4138
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4138
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4138
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4138
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4146
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4146
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4146
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4146
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4146
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4146
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D4117
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4117
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4117
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4117
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4117
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4117
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D4119
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4119
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4119
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4119

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4119
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4119
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4117
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4117
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4117
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4117
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4117
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4117
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4117
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4138
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4138
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4138
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4138
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4138
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4138
RCEP B	2022	2022	0	B!D4138
RCEP B	2023	2023	0	B!E4138
RCEP B	2024	2024	0	B!F4138
RCEP B	2025	2025	0	B!G4138
RCEP B	2026	2026	0	B!H4138
RCEP B	2027	2027	0	B!I4138
RCEP C	2022	2022	0	C!D4138
RCEP C	2023	2023	0	C!E4138
RCEP C	2024	2024	0	C!F4138
RCEP C	2025	2025	0	C!G4138
RCEP C	2026	2026	0	C!H4138

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4138
RCEP D	2022	2022	0	D!D4138
RCEP D	2023	2023	0	D!E4138
RCEP D	2024	2024	0	D!F4138
RCEP D	2025	2025	0	D!G4138
RCEP D	2026	2026	0	D!H4138
RCEP D	2027	2027	0	D!I4138
RCEP E	2022	2022	0	E!D4141
RCEP E	2023	2023	0	E!E4141
RCEP E	2024	2024	0	E!F4141
RCEP E	2025	2025	0	E!G4141
RCEP E	2026	2026	0	E!H4141
RCEP E	2027	2027	0	E!I4141
RCEP F	2022	2022	0	F!D4138
RCEP F	2023	2023	0	F!E4138
RCEP F	2024	2024	0	F!F4138
RCEP F	2025	2025	0	F!G4138
RCEP F	2026	2026	0	F!H4138
RCEP F	2027	2027	0	F!I4138
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3804
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3804
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3804
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3804

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hóa chất, SP sinh học, vi sinh vật cấm SD trong TACN (01/2024/TT-BNNPTNT M15)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Thuốc, dược chất XK, NK thuộc chất cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực (09/2024/TT-BYT-DM5)		09/2024/TT-BYT-DM	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2921.59.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2921.59.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4185), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)
Hóa chất, SP sinh học, vi sinh vật cấm SD trong TACN (01/2024/TT-BNNPTNT M15)
Thuốc, dược chất XK, NK thuộc chất cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực (09/2024/TT-BYT-DM5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.